

Bản án số: 77/2021/DS-ST
Ngày 07-4-2021
V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Sơn Hùng

Ông Lê Trung Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 202/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 50/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: tổ 28, khóm Châu Thạnh, phường C A, thành phố CD, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của ông K là ông Phan Văn Bé, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: ấp Mỹ Phò, xã Mỹ Đức, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: số 514, tổ 13, ấp Mỹ Hưng, xã Mp, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29/12/2020, các lần hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn K trình bày:

Nguyên trước đây ông K và bà T là vợ chồng, nhưng đã ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố CD, về con chung giao cho bà T nuôi dưỡng, một thời gian sau ông K thấy nhớ con và yêu cầu được bắt con nuôi thì bà T yêu cầu đưa cho

bà 200.000.000 đồng, ông K đã đưa. Sau đó, bà T lại yêu cầu được nuôi con và đồng ý trả lại ông K 200.000.000 đồng. Ngày 07/5/2018 bà T làm biên nhận nhận của ông K 200.000.000 đồng và giao con cho ông K, đến ngày 26/02/2020 thì bà T yêu cầu được nuôi con và bà T làm biên nhận hẹn thời gian sẽ trả lại tiền cho ông K, nhưng đến hạn bà T không trả.

Nay yêu cầu bà T trả 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trương Thị T vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn bà T Tòa án đã triệu tập và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt không lý do, coi như bà T đã từ bỏ quyền của mình. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa án có tiến hành công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thông báo kết quả công khai chứng cứ nhưng bị đơn không có ý kiến phản bác hoặc phản tố lại đối với yêu cầu và chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là biên nhận ngày 26/02/2020, biên nhận nhận tiền ngày 07/5/2018, thể hiện bà T có lập biên nhận nhận tiền và hứa đến ngày 26/7/2020 sẽ thanh toán dứt điểm 200.000.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đề nghị đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: biên nhận ngày 26/02/2020, biên nhận nhận tiền ngày 07/5/2018, giấy ủy quyền...

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về đòi tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn bà Trương Thị T đã được Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Ông K, bà T trước đây là vợ chồng, khi ly hôn bà T được quyền trực tiếp nuôi con, được một thời gian ông K muốn giành quyền nuôi con, nên đã đồng ý đưa cho bà T 200.000.000 đồng, bà T có làm biên nhận nhận tiền. Sau đó, bà T lại yêu cầu đòi nuôi con và hứa đến ngày 26/7/2020 sẽ trả lại ông K 200.000.000 đồng. Bà T không trình bày ý kiến.

[2.1] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà T có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng chứng cứ kèm theo là biên nhận ngày 26/02/2020, nhưng bà T không khiếu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp biên nhận ngày 26/02/2020 là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận định: Giao dịch của các bên là về việc giao tiền thỏa thuận song phương, thỏa thuận ban đầu theo tờ biên nhận nhận tiền ngày 07/5/2018 là ông K được quyền trực tiếp nuôi con chung thì ông K có nghĩa vụ đưa bà T 200.000.000 đồng, ngược lại bà T có quyền được nhận 200.000.000 đồng và có nghĩa vụ giao con cho ông K nuôi. Sau đó, ngày 26/02/2020 ông K và bà T lại thực hiện giao dịch khác là hoán đổi quyền và nghĩa vụ trở lại, lúc này ông K có nghĩa vụ giao con lại cho bà T nuôi dưỡng, ông K được quyền nhận lại 200.000.000 đồng, bà T được quyền trực tiếp nuôi con và có nghĩa vụ đưa lại ông K 200.000.000 đồng. Theo thỏa thuận này ông K đã giao con lại cho bà T, nhưng bà T không thực hiện nghĩa vụ giao tiền khi đến hạn ngày 26/7/2020, như vậy bà T đã vi phạm nghĩa vụ giao tài sản. Xét, giao dịch giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao trả tiền theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tài sản là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí:

Do vi phạm nghĩa vụ giao trả tiền nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 10.000.000 đồng.

Với yêu cầu được chấp nhận ông K được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Điểm a, khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Trương Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn K số tiền 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Trương Thị T chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn K được nhận lại 5.000.000 tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0003609 ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Bờ Nguyễn Hoàng Tuấn

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng pNhanh chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pNhanh thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi